

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 07/2016/HSST

Ngày: 30/3/2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Xuân Hà

2. Ông Lê Đình Hoan

- Thư ký phiên tòa: Ông Y Kam Ê Nuôl, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Kiều Văn Nghĩa.

Ngày 30 tháng 3 năm 2016, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 01/2016/HSST, ngày 21 tháng 01 năm 2016 đối với bị cáo:

1. **TRỊNH VĂN T**, Sinh năm 1973, tại: tỉnh Thái Bình;

Nơi cư trú: Đường Y N, phường S, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Nguyên là nhân viên Trung tâm pháp y tỉnh Đắk Lắk; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; con ông: Trịnh Văn Q và bà: Nguyễn Thị N; có vợ là Trương Thị L (đã ly hôn năm 2013) và có 02 con (con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2008 đều ở với mẹ); tiền sự, tiền án: Không; bị bắt tạm giam ngày 25/5/2015 cho đến nay - Có mặt tại phiên tòa.

- Người bị hại:

1. Ông Lê Xuân H, sinh năm: 1954; Trú tại: huyện K, tỉnh Đắk Lắk

2. Ông Lưu Thế H, sinh năm: 1959; Trú tại: huyện K, tỉnh Đắk Lắk

3. Ông Nguyễn Trọng H, sinh năm: 1984; Trú tại: huyện M, tỉnh Đắk Lắk

4. Ông Hồ Thăng L, sinh năm: 1951; Trú tại: huyện M, tỉnh Đắk Lắk
5. Ông Lê Văn T, sinh năm: 1960; Trú tại: huyện L, tỉnh Đắk Lắk
6. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1950; Trú tại: thành phố T, tỉnh Đắk Lắk
7. Ông Y M Ksor, sinh năm: 1968; Trú tại: huyện H, tỉnh Đắk Lắk
8. Ông Y J Ktla, sinh năm: 1979; Trú tại: huyện M, tỉnh Đắk Lắk
9. Ông Y K Êban, sinh năm: 1987; Trú tại: huyện M, tỉnh Đắk Lắk
10. Ông Y B Ktla, sinh năm: 1963; Trú tại: huyện M, tỉnh Đắk Lắk
11. Ông Y H Ayun, sinh năm: 1988; Trú tại: huyện M, tỉnh Đắk Lắk
12. Ông Y Đ Niê (Ama M), sinh năm: 1949 Trú tại: huyện N, tỉnh Đắk Lắk
13. Chị H'N Niê, sinh năm: 1988; Trú tại: huyện N, tỉnh Đắk Lắk
14. Ông Bùi Văn H1, sinh năm: 1958; Trú tại: huyện A, tỉnh Đắk Lắk
15. Ông Nguyễn Đức T, sinh năm: 1980; Trú tại: huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

(đều có mặt)

16. Ông Lương Đình H, sinh năm: 1976. huyện B, tỉnh Đắk Lắk
17. Ông Đinh Lại Chu V, sinh năm: 1982; Trú tại: huyện C, tỉnh Đắk Lắk
18. Bà Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm: 1974; Trú tại: thành phố T, tỉnh Đắk Lắk
19. Ông Y P Byă, sinh năm: 1986; Trú tại: thành phố T, tỉnh Đắk Lắk
20. Ông Hoàng Danh T, sinh năm: 1961; thành phố T, tỉnh Đắk Lắk
21. Bà Lê Thị V, sinh năm: 1973; Trú tại: thành phố T, tỉnh Đắk Lắk
22. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1976; Trú tại: huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

(đều vắng mặt)

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị hại ông Bùi Văn H1 có ông Lê H – Luật sư văn phòng luật sư Lê H, thuộc đoàn luật sư Hà Tĩnh (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trương Thị L, sinh năm 1976; Trú tại: thành phố T, tỉnh Đắk Lắk;
2. Ông Dương Văn T, sinh năm 1968; Trú tại: huyện A, tỉnh Đắk Lắk;
3. Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1976; Nơi ĐKKHKT: huyện A, tỉnh Đắk Lắk;
 Chỗ ở hiện nay: huyện S, thành phố Hà Nội;

4. Ông Y T Ktla, sinh năm 1965; Trú tại: huyện M, tỉnh Đắk Lắk

(đều vắng mặt).

- Người làm chứng:

1. Ông Đoàn Ngọc D, sinh năm 1961. Trú tại: Thành phố T, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt)
2. Anh Bùi Văn H2, sinh năm 1987; Trú tại: huyện A, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt)
3. Chị Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1976; Trú tại: thành phố T, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt)
4. Anh Nguyễn Công T, sinh năm 1981; Trú tại: thành phố T, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt)
5. Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1948; Trú tại: thành phố T, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt)
6. Bà H'W Niê, sinh năm: 1963; Trú tại: huyện N, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt)
7. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1964; Trú tại: thành phố T, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bị cáo Trịnh Văn T bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Trong thời gian làm nhân viên tại Trung tâm pháp y tỉnh Đắk Lắk, mặc dù không có khả năng xin việc làm, xin đi học... nhưng Trịnh Văn T đã đưa ra thông tin gian dối là quen biết với một số lãnh đạo các sở, ban ngành của tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Đắk Nông nên xin được việc làm, xin đi học và chuyển biên chế chính thức...cho người khác nhằm lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bằng thủ đoạn gian dối trên, Trịnh Văn T đã chiếm đoạt 1.167.500.000 đồng của 22 người bị hại, cụ thể như sau:

Đầu năm 2011, Trịnh Văn T nói với ông Lê Xuân H là sẽ xin cho con trai ông Lê Xuân H là Lê Xuân K vào lái xe trong cơ quan Nhà nước, hẹn sau 06 tháng sẽ có quyết định đi làm; ông Lê Xuân H tưởng thật nên từ ngày 21/7/2011 đến ngày 08/4/2012 đã đưa tiền cho Trịnh Văn T nhiều lần với tổng số tiền là 32.500.000 đồng. Sau khi nhận tiền, Trịnh Văn T không liên hệ với ai để xin việc, mà chiếm đoạt luôn số tiền đó để sử dụng vào mục đích cá nhân.

Khoảng tháng 10/2012, khi biết cháu Huỳnh Ngọc L tốt nghiệp Trường Trung cấp giao thông vận tải, chưa xin được việc làm, Trịnh Văn T nói với ông Lương Đình H là Trịnh Văn T có quen Giám đốc Sở giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk và xin được việc làm cho cháu Huỳnh Ngọc L với chi phí là 150.000.000đồng. Ông Lương Đình H tưởng thật nên ngày 02/12/2012 đã đưa cho Trịnh Văn T 50.000.000đ; khoảng 01 tháng sau, theo yêu cầu của Trịnh Văn T, ông Lương Đình H đưa tiếp cho Trịnh Văn T

10.000.000đ, tổng cộng là 60.000.000đ; Sau khi nhận tiền, Trịnh Văn T không xin việc cho cháu Huỳnh Ngọc L mà lấy tiền tiêu xài cá nhân hết.

Thông qua mối quan hệ xã hội, ông Lưu Thế H nghe nói Trịnh Văn T có khả năng xin được việc nên gặp Trịnh Văn T đặt vấn đề xin việc cho con trai là Lưu Quang L; Trịnh Văn T nói với ông Lưu Thế H sẽ xin được việc cho Lưu Quang L vào làm tại Ngân hàng NN&PTNT huyện K, với chi phí 170.000.000đ, ông Lưu Thế H tưởng thật, nên ngày 17/12/2012 đưa cho Trịnh Văn T 90.000.000đ; sau khi nhận tiền của ông Lưu Thế H, Trịnh Văn T không xin việc cho cháu Lưu Quang L mà sử dụng vào mục đích cá nhân. Đến tháng 06/2013, do thấy Trịnh Văn T không xin được việc cho Lưu Quang L nên ông Lưu Thế H đòi lại tiền và Trịnh Văn T đã trả cho ông Hậu được 80.000.000đ; còn 10.000.000đ Trịnh Văn T chiếm đoạt của ông Lưu Thế H.

Do biết ông Nguyễn Trọng H là nhân viên hợp đồng của Công ty Điện lực Đắk Lắk đang có nhu cầu xin vào biên chế chính thức, nên khoảng đầu tháng 7/2013, Trịnh Văn T nói với ông Nguyễn Trọng H là xin chuyển được biên chế cho ông Nguyễn Trọng H với chi phí 100.000.000đ, ông Nguyễn Trọng H tưởng thật nên ngày 20/7/2013 đã đưa cho Trịnh Văn T 40.000.000đ. Sau khi nhận tiền Trịnh Văn T đã sử dụng vào mục đích cá nhân.

Khoảng đầu tháng 01/2012, do biết ông Hồ Thăng L có nhu cầu xin việc cho con là Hồ Thị N, nên Trịnh Văn T nói với ông Hồ Thăng L sẽ xin cho cháu Hồ Thị N vào làm việc tại Bệnh viện Đa khoa huyện Cư M'gar, với chi phí 60.000.000đ. Ông Hồ Thăng L tưởng thật nên ngày 16/01/2012 đã đưa cho Trịnh Văn T 20.000.000đ. Đến khoảng tháng 7/2013, theo yêu cầu của Trịnh Văn T, ông Hồ Thăng L đưa tiếp cho Trịnh Văn T 10.000.000đ, tổng cộng là 30.000.000đ. Toàn bộ số tiền nhận của ông Hồ Thăng L, Trịnh Văn T đã sử dụng vào mục đích cá nhân.

Biết ông Đinh Lại Chu V có nhu cầu xin việc cho em trai là Đinh Ngọc Khánh L (mới tốt nghiệp trường Đại học Đà Lạt), Trịnh Văn T nói với ông Đinh Lại Chu V là xin được cho Đinh Ngọc Khánh L vào làm tại Đài phát thanh truyền hình tỉnh Đắk Lắk, với chi phí là 120.000.000 đồng hoặc vào Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk với chi phí là 80.000.000đ, ông Đinh Lại Chu V tưởng thật nên ngày 13/4/2013 đã đưa cho Trịnh Văn T 30.000.000đ cùng hồ sơ xin việc cho Đinh Ngọc Khánh L. Sau khi nhận tiền, Trịnh Văn T không xin việc cho Đinh Ngọc Khánh L mà sử dụng tiền vào mục đích cá nhân.

Nhờ có mối quan hệ từ trước, nên ngày 19/6/2013, Trịnh Văn T đến nhà bà Nguyễn Thị Thùy T nói dối bà Nguyễn Thị Thùy T là đang cần tiền mua máy cho cơ quan, nên hỏi mượn tiền bà Nguyễn Thị Thùy T, bà Nguyễn Thị Thùy T tưởng thật nên

đã cho Trịnh Văn T mượn 50.000.000đ; cũng trong thời gian này, Trịnh Văn T biết bà Trang có 02 người cháu tên Nguyễn Duy T và Tạ Văn N, đang là giáo viên ở huyện H muốn chuyển công tác về huyện C, tỉnh Đắk Lắk, nên Trịnh Văn T đã nói với bà Nguyễn Thị Thùy T là Trịnh Văn T xin được cho cháu bà Nguyễn Thị Thùy T chuyển về dạy ở huyện C, bà Nguyễn Thị Thùy T tưởng thật nên ngày 23/6/2013 đã đưa cho Trịnh Văn T 90.000.000đ; đến ngày 16/7/2013, theo yêu cầu của Trịnh Văn T, bà Nguyễn Thị Thùy T đưa tiếp 25.000.000đ; ngày 14/8/2013 Trịnh Văn T tiếp tục đến nhà bà Nguyễn Thị Thùy T nói dối là cần tiền mua thiết bị cho cơ quan, bà Nguyễn Thị Thùy T tưởng thật nên đã cho Trịnh Văn T mượn 35.000.000đ. tổng cộng là 200.000.000đ. Sau khi nhận được tiền, Trịnh Văn T đã sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân

Lê Văn T có con gái là Lê Thanh N muốn xin việc làm, nên Trịnh Văn T nói với ông Lê Văn T là xin được cho cháu Ngọc vào làm tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đắk Lắk, ông Lê Văn T tưởng thật nên ngày 05/02/2013 đã đưa cho Trịnh Văn T 50.000.000đ. Sau khi nhận tiền, Trịnh Văn T không xin việc cho cháu Lê Thanh N mà đưa cháu Lê Thanh N vào học việc tại khoa nhi Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đắk Lắk; Số tiền nhận của ông Lê Văn T, Trịnh Văn T sử dụng vào mục đích cá nhân.

Vào khoảng cuối năm 2012, Trịnh Văn T nói với ông Y P Byă là xin được cho cháu H N Byă vào làm việc tại Bệnh viện Đa khoa Ngoại sản Tây Nguyên với chi phí là 40.000.000đ, ông Y P tưởng thật nên đã nhiều lần đưa tiền cho Trịnh Văn T, tổng cộng là 25.000.000đ; sau khi nhận tiền, Trịnh Văn T không xin việc cho cháu H N Byă mà sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân.

Hoàng Danh T có nhu cầu xin việc cho con gái là Hoàng Thị Thu H, nên Trịnh Văn T nói xin được việc cho cháu Hoàng Thị Thu H vào làm điều dưỡng viên tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đắk Lắk với cho phí là 40.000.000đ, ông Hoàng Danh T tưởng thật nên khoảng tháng 4/2013 đã đưa trước cho Trịnh Văn T 20.000.000đ; sau khi nhận tiền, Trịnh Văn T không xin việc cho cháu Hoàng Thị Thu H mà sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân.

Do Trịnh Văn T đưa ra thông tin gian dối là có nhiều mối quan hệ xin được việc làm, bà Lê Thị V tưởng thật nên nhờ Trịnh Văn T xin cho cháu của mình là Nguyễn Thị T vào làm việc tại Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk; Trịnh Văn T nói dối bà Lê Thị V là có quen Giám đốc Công ty nên xin được với chi phí là 50.000.000đ. Ngày 07/5/2013, bà Lê Thị V đưa cho Trịnh Văn T 50.000.000đ, Trịnh Văn T hẹn sau hai tháng sẽ có quyết định đi làm. Đến tháng 9/2013, không thấy có quyết định đi làm, bà Lê Thị V đến nhà bà Trịnh Văn T đòi tiền thì vợ Trịnh Văn T là

Trương Thị L đã trả lại cho bà Vân 40.000.000đ; còn lại 10.000.000đ Trịnh Văn T sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân.

Trong thời gian quen biết với ông Nguyễn Văn Th, Trịnh Văn T đã nói là sẽ xin cho con gái và con rể ông Nguyễn Văn Th là Nguyễn Thị M và Trần Văn T vào làm việc tại Công ty TNHH MTV cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắc Lắc với chi phí là 120.000.000đ, và xin cho cháu ông Nguyễn Văn Th là Trần Thị Mỹ Q vào học lớp 10 trường Văn hóa III – Bộ Công an với chi phí là 50.000.000đ. Ông Nguyễn Văn Th tưởng thật nên đã đưa cho Trịnh Văn T tổng số tiền là 85.000.000đ để xin việc cho con gái và con rể; Ngày 24/7/2013 đưa tiếp cho Trịnh Văn T 50.000.000đ để xin cho cháu Trần Thị Mỹ Q vào học tại trường Văn hóa III. Tổng cộng Trịnh Văn T đã nhận của vợ chồng ông Nguyễn Văn Th 135.000.000đ. Sau khi nhận tiền, Trịnh Văn T đã sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân, đến khi ông Nguyễn Văn Th đòi lại tiền thì Trịnh Văn T chỉ trả cho ông Nguyễn Văn Th được 15.000.000đ.

Vào khoảng tháng 5/2012, ông Y M Ksor nhờ Trịnh Văn T xin việc cho con trai là Y B Niê, Trịnh Văn T nói sẽ xin được cho Y B Niê vào ngành Công an, ông Y M Ksor tưởng thật nên đã đưa tiền cho Trịnh Văn T nhiều lần, với tổng số tiền là 150.000.000đ; sau khi nhận tiền, Trịnh Văn T không xin việc cho Y B Niê mà sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân.

Vào khoảng tháng 3/2013 ông Y J Ktla nhờ Trịnh Văn T xin cho em mình là H B Ktla vào làm việc tại Bệnh viện Đa Khoa Ngoại sản Tây Nguyên; Trịnh Văn T nói là có quen biết với lãnh đạo Bệnh viện và sẽ xin được việc làm cho H B Ktla, với chi phí là 35.000.000đ. Ông Y J Ktla tưởng thật, nên ngày 25/3/2013 đã đưa cho Trịnh Văn T 35.000.000đ; sau khi nhận tiền, Trịnh Văn T không liên hệ xin việc cho H B Ktla mà sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân.

Qua tìm hiểu biết ông Y K Êban có nhu cầu xin việc cho em vợ là chị H'N Niê, nên Trịnh Văn T nói với ông Y K Êban là sẽ xin được cho em vợ là chị H'N Niê vào làm tại bệnh viện Đa khoa Ngoại sản Tây Nguyên với chi phí 35.000.00đ. Ông Y K Êban tưởng thật nên ngày 24/5/2013, đã đưa cho Trịnh Văn T 15.000.000đ; sau khi nhận tiền, Trịnh Văn T không liên hệ xin việc cho chị H N Niê mà sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân.

Khoảng đầu tháng 5/2013 ông Y B Ktla nghe tin Trịnh Văn T có thể xin được việc làm nên đặt vấn đề với Trịnh Văn T để xin việc cho con gái là cháu H'M Ayun; Trịnh Văn T nói với ông Y B Ktla là Trịnh Văn T quen Giám đốc Bệnh viện Đa khoa ngoại sản Tây Nguyên, nên xin được việc cho cháu H'M Ayun với chi phí 40.000.000đ. Ông Y B Ktla tưởng thật, nên ngày 28/5/2013 đã đưa cho Trịnh Văn T 20.000.000đ;

sau khi nhận tiền, Trịnh Văn T không liên hệ xin việc cho H M mà sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân.

Vào khoảng tháng 5/2013, ông Y H Ayun có ý định nhờ Trịnh Văn T xin việc cho em gái là chị H N Ayun vào làm việc tại Bệnh viện Đa khoa Ngoại sản Tây Nguyên; khi gặp ông Y H Ayun, Trịnh Văn T nói dối là quen Giám đốc Bệnh viện đa khoa Ngoại sản Tây Nguyên nên xin được việc làm cho chị H N Ayun, với chi phí 40.000.000đ. Ông Y H Ayun tưởng thật, nên ngày 24/5/2013 đã đưa cho Trịnh Văn T 20.000.000đ; sau khi nhận tiền, Trịnh Văn T không liên hệ xin việc cho H N Ayun mà sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân.

Thông qua bà H'W Niê giới thiệu, nên khoảng tháng 3/2013, ông Y Đ Niê nhờ Trịnh Văn T xin việc cho con gái là chị H'M Mlô, Trịnh Văn T nói sẽ xin được việc làm cho chị H'M Mlô tại Bệnh viện Đa khoa Ngoại sản Tây Nguyên, với chi phí 50.000.000đ. Ông Y Đ Niê tưởng thật, nên ngày 27/3/2013 đã đưa cho Trịnh Văn T 50.000.000đ; sau khi nhận tiền, Trịnh Văn T không liên hệ xin việc cho chị H'M Mlô mà sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân.

Khi nghe người khác nói Trịnh Văn T có thể xin được việc làm, nên vào khoảng tháng 5/2013, chị H'N Niê đặt vấn đề với Trịnh Văn T để xin việc làm; Trịnh Văn T đã nói dối là có thể xin được cho chị H'N Niê vào làm việc tại trung tâm Y tế dự phòng huyện N, do tưởng thật, nên ngày 10/5/2013, chị H'N Niê đưa cho Trịnh Văn T 20.000.000đ, ngày 23/5/2013 đưa tiếp 12.000.000đ, tổng cộng là 32.000.000đ; sau khi nhận tiền, Trịnh Văn T không liên hệ xin việc cho H'N Niê mà sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân.

Do quen biết nhau từ trước, nên vào khoảng tháng 9/2012, Trịnh Văn T nói với ông Bùi Văn H1 là có quen biết một số lãnh đạo các sở của tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông nên có điều kiện xin được việc làm và nói sẽ xin cho con trai ông Bùi Văn H1 là Bùi Văn H2 vào lái xe ở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk, ông Bùi Văn H1 tưởng thật, nên đã đưa cho Trịnh Văn T 30.000.000đ; Cũng trong thời gian này, thông qua ông Bùi Văn H1, Trịnh Văn T có nhận xin cho các cháu: Phạm Thị H vào làm việc tại Bệnh viện tỉnh Đắk Nông, với chi phí là 120.000.000đ; cháu Dương Văn K, đi học trong ngành Công an với chi phí là 350.000.000đ. Ông Bùi Văn H1 tưởng thật nên đã đồng ý. Khoảng 01 tuần sau, Trịnh Văn T trực tiếp đến nhà ông Bùi Văn H1 nhận trước 170.000.000đ và 02 bộ hồ sơ. Do không nhận được quyết định đi học và đi làm, nên ông Bùi Văn H1 yêu cầu Trịnh Văn T trả lại tiền, Trịnh Văn T đã nhờ vợ là bà Trương Thị L trả cho ông Hoàng được 20.000.000đ, còn lại 150.000.000đ Trịnh Văn T đã sử dụng vào việc cá nhân.

Khoảng tháng 02/2013, bà Nguyễn Thị P đi chăm sóc anh trai là Nguyễn Văn M (bị người khác đánh gây thương tích) phải chữa trị tại Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Đắk Lắk thì gặp Trịnh Văn T. Bà phúc nhờ Trịnh Văn T làm hồ sơ bệnh án cho ông Nguyễn Văn M để làm căn cứ giải quyết vụ việc ông Nguyễn Văn M bị đánh gây thương tích. Trịnh Văn T nói dối là có quen lãnh đạo Bệnh viện nên làm được hồ sơ bệnh án, bà Nguyễn Thị P tưởng thật, nên đã đưa cho Trịnh Văn T 8.000.000đ; sau khi nhận tiền, Trịnh Văn T không liên hệ làm hồ sơ bệnh án cho ông M mà sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân.

Để được chuyển công tác, nên khoảng tháng 8/2013, thông qua mối quan hệ xã hội ông Nguyễn Đức T đã đưa cho ông Nguyễn Đức H 80.000.000đ nhờ xin chuyển công tác. Sau đó, ông Nguyễn Đức H đã đưa cho Trịnh Văn T 60.000.000đ để xin chuyển công tác cho ông Nguyễn Đức T. Sau khi nhận tiền, Trịnh Văn T không liên hệ với ai để xin chuyển công tác cho ông Nguyễn Đức T, mà sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân.

Trong quá trình điều tra, gia đình bị can Trịnh Văn T đã tự nguyện bồi thường cho ông Lương Đình H 60.000.000đ; bà Nguyễn Thị P 8.000.000đ; bà Lê Thị V 10.000.000đ; ông Hoàng Danh T 20.000.000đ; ông Y P Byă 25.000.000đ; ông Lưu Thế H 10.000.000đ; ông Hồ Thăng L 30.000.000đ.

Tại Cáo trạng số 05/KSĐT-HS ngày 20/01/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã truy tố bị cáo Trịnh Văn T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Trịnh Văn T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, bị cáo thừa nhận hành vi của bị cáo đúng như diễn biến của cáo trạng mà Viện kiểm sát truy tố. Bị cáo khai rằng: Bản thân bị cáo đã đưa ra nhiều thông tin sai sự thật, gian dối để lừa đảo người bị hại nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản và bị cáo đã chiếm đoạt được 1.167.500.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội đối với hành vi phạm tội của bị cáo và giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Trịnh Văn T. Đồng thời đề nghị HĐXX áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47BLHS; điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS xử phạt Trịnh Văn T từ 10 năm đến 11 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 42 BLHS; khoản 1 Điều 604, khoản 1 Điều 605, khoản 1 Điều 608 BLDS.

+ Buộc bị cáo Trịnh Văn T phải bồi thường cho ông Lê Xuân H số tiền 32.500.000đ, ông Nguyễn Trọng H 40.000.000đ, ông Đinh Lại Chu V 30.000.000đ, bà Nguyễn Thị Thùy T 200.000.000đ, ông Lê Văn T 50.000.000đ, ông Nguyễn Văn T 120.000.000đ, ông Y M Ksor 150.000.000đ, ông Y J Ktla 35.000.000đ, ông Y K Êban 15.000.000đ, ông Y B Ktla 20.000.000đ; ông Y H Ayun 20.000.000đ; ông Y Đ Niê 50.000.000đ; bà H'N Niê 32.000.000đ; ông Bùi Văn H1 150.000.000đ; ông Nguyễn Đức T 60.000.000đ.

+ Chấp nhận gia đình bị cáo đã tự nguyện hoàn trả lại cho ông Lương Đình H 60.000.000đ; ông Lưu Thế H 10.000.000đ; ông Hồ Thăng L 30.000.000đ; ông Y P Byă 25.000.000đ; ông Hoàng Danh T 20.000.000đ; bà Lê Thị V 10.000.000đ; bà Nguyễn Thị P 8.000.000đ.

+ Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đức T về việc yêu cầu bị cáo Trịnh Văn T phải trả lại cho ông 60.000.000đồng.

Bị cáo không tranh luận bào chữa gì mà chỉ đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Lời khai của bị cáo Trịnh Văn T tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của những người bị hại, người tham gia tố tụng khác và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở pháp lý để kết luận: Trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2013, mặc dù không có khả năng xin được việc làm hay chuyển công tác... cho người khác, nhưng bị cáo Trịnh Văn T đã đưa ra nhiều thông tin gian dối là xin được việc làm, xin đi học và làm hồ sơ bệnh án cho bệnh nhân... nhằm chiếm đoạt tài sản của 22 người bị hại nêu trên với tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 1.167.500.000đồng.

Như vậy, hành vi của bị cáo Trịnh Văn T đã phạm vào tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Điều 139 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt

hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

...

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a. Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

... ”

Xét hành vi của bị cáo Trịnh Văn T thì thấy rằng: Do muốn có tiền tư lợi cho cá nhân, do đó từ năm 2011 đến 2013, Trịnh Văn T đã nảy sinh ý đồ chiếm đoạt tài sản của người khác nên bị cáo đã dùng những lời lẽ khoe mẽ một cách gian dối là có thân quen nhiều lãnh đạo (trong khi đó bị cáo thừa nhận là bị cáo không thân quen mà đó chỉ là lời bịa đặt) và cố ý đưa thông tin sai sự thật là “dùng tiền” để xin việc (đây là thủ đoạn gian dối, không có thật) để người bị hại tin vào điều đó là sự thật, nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản. Với hành vi, thủ đoạn gian dối đó, Trịnh Văn T đã lừa đảo chiếm đoạt của 22 người bị hại với số tiền là 1.167.500.000 đồng.

Xét tính chất vụ án do bị cáo Trịnh Văn T gây ra là đặc biệt nghiêm trọng, không những trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác, gây dư luận rất xấu trong quần chúng nhân dân, mà còn ảnh hưởng rất lớn đến đời sống kinh tế của nhiều gia đình người bị hại, gây hoang mang lo lắng trong nhân dân, làm ảnh hưởng không tốt đến một số cơ quan, lãnh đạo của 02 tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông. Bị cáo biết mình không có khả năng xin được việc làm, không xin chuyển được công tác... và bị cáo bịa đặt là phải “chạy tiền” mới làm được các việc này. Bị cáo nhận thức được việc đưa các thông tin gian dối và dùng các thủ đoạn gian dối nêu trên để lừa đảo nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật. Song, do ý thức coi thường pháp luật, xem nhẹ đến quyền sở hữu về tài sản của người khác và với mục đích tư lợi cá nhân, nên bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội một cách liều lĩnh, táo bạo. Với tâm lý đang rất cần việc làm, nên rất ít người lao động có thể sáng suốt suy tính thấu đáo mọi chuyện cũng như lường trước những hậu quả có thể xảy ra. Khi đó, trong suy nghĩ của người bị hại chỉ có câu hỏi là bao giờ có việc, khi nào thì con, em mình được nhận vào làm việc... Nắm bắt được điểm yếu này, nên bị cáo Trịnh Văn T đã “tung hứng”, hứa suông về thời gian, công việc, địa điểm cũng như lên những kế hoạch lừa đảo khác hòng chiếm đoạt tài sản của người lao động hết sức tinh vi. Chỉ trong thời gian không lâu, bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt của nhiều người bị hại ở nhiều địa bàn khác nhau, nhiều thành phần (nông dân và có cả cán bộ công chức), dân tộc khác nhau (có cả đồng bào dân tộc Ê đê) với số tiền hơn 1,3 tỷ đồng, nên truy tố và xét xử bị cáo

theo điểm a, khoản 4 Điều 139 BLHS là hoàn toàn đủ căn cứ. Bị cáo phạm tội nhiều lần được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS. Ngoài ra, sau khi thực hiện hành vi phạm tội của mình, bị cáo còn bỏ trốn khỏi địa phương để nhằm trốn tránh trách nhiệm đối với người bị hại, gây khó khăn cho việc điều tra và xử lý dứt điểm vụ án, vì vậy, đối với hành vi phạm tội của bị cáo, cần phải có mức hình thật nghiêm minh và buộc phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài, thì mới phát huy được tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung trong xã hội. Nhất là tệ nạn cờ xin việc làm, xin chuyển công tác... đang ngấm ngàm hoạt động tràng lang và ngày một trầm trọng trong tình hình thực tế hiện nay.

Tuy nhiên, xét thấy trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đều thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của mình, biết ăn năn hối cải, đã tác động gia đình bồi thường thiệt hại cho một số người bị hại và được những người bị hại này làm đơn bãi nại, bị cáo từng tham gia trong quân đội và được tặng thưởng giấy khen, đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ để xem xét giảm một phần hình phạt cho bị cáo, thể hiện chính sách nhân đạo khoan hồng của pháp luật Nhà nước ta.

Qua vụ án này, HĐXX cũng cần cảnh báo, nhắc nhở những người có nhu cầu tìm việc phải hết sức cảnh giác, không để kẻ xấu lợi dụng lừa đảo để rồi bản thân không những mất tiền của mà còn mất thời gian, cơ hội xin được việc làm chính đáng cho con, cháu mình. Để ngăn chặn những vụ việc đáng tiếc xảy ra, thì ngoài trách nhiệm của các cơ quan chức năng trong việc giám sát, kiểm tra và xử lý thì mỗi người lao động cần phải tỉnh táo, cảnh giác với những lời hứa giả dối không đúng sự thật, không có căn cứ của các đối tượng lừa đảo. Chịu khó tìm hiểu kỹ càng như sàng lọc thông tin về công việc hay đối tượng hứa giúp tìm việc thì sẽ hạn chế được rất nhiều những hậu quả đáng tiếc, thậm chí là đau lòng có thể xảy ra”. Khi có sự việc tương tự như trên, cần báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền kịp thời xử lý, ngăn chặn ngay. Mong rằng qua vụ án này, mọi người rút ra được bài học kinh nghiệm cho bản thân và tuyên truyền cho người thân, mọi người khác cùng học tập rút kinh nghiệm chung.

Về trách nhiệm dân sự:

Trong quá trình điều tra, gia đình bị cáo Trịnh Văn T đã tự nguyện bồi thường toàn bộ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt cho ông Lương Đình H 60.000.000đ; ông Lưu Thế H 10.000.000đ; ông Hồ Thăng L 30.000.000đ; ông Y P Byă 25.000.000đ; ông Hoàng Danh T 20.000.000đ; bà Lê Thị V 10.000.000đ; bà Nguyễn Thị P 8.000.000đ. Những người này không có yêu cầu đòi bồi thường gì thêm nên không đặt ra để giải quyết.

Buộc bị cáo Trịnh Văn T phải bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt của những người bị hại cụ thể: - Bồi thường cho ông Lê Xuân H số tiền 32.500.000đ

- Bồi thường cho ông Nguyễn Trọng H 40.000.000đ;
- Bồi thường cho ông Đinh Lại Chu V 30.000.000đ;
- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Thùy T 200.000.000đ;
- Bồi thường cho ông Lê Văn T 50.000.000đ;
- Bồi thường cho ông Nguyễn Văn T 120.000.000đ;
- Bồi thường cho ông Y M Ksor 150.000.000đ;
- Bồi thường cho ông Y J Ktla 35.000.000đ;
- Bồi thường cho ông Y K Êban 15.000.000đ;
- Bồi thường cho ông Y B Ktla 20.000.000đ;
- Bồi thường cho ông Y H Ayun 20.000.000đ;
- Bồi thường cho bà H'N Niê 32.000.000đ;
- Bồi thường cho ông Y Đ Niê 50.000.000đ;
- Bồi thường cho ông Bùi Văn H1 150.000.000đ;
- Bồi thường cho ông Nguyễn Đức T 60.000.000đ;

Đối với hành vi của ông Nguyễn Đức H khi nhờ việc và đưa tiền cho Trịnh Văn T để xin chuyển trường cho ông Nguyễn Đức T, thì Nguyễn Đức H không biết hành vi của Trịnh Văn T là gian dối để lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nên không có căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Đức H. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Đức T yêu cầu bị cáo Trịnh Văn T bồi thường cho ông 60.000.000đ và bị cáo chấp nhận nên HĐXX cần ghi nhận sự thỏa thuận này là phù hợp.

Đối với số tiền bị cáo Trịnh Văn T nhận của ông Bùi Văn H1 170.000.000đ, đã trả được 20.000.000đ. Tại cơ quan điều tra, bị cáo thừa nhận và có ghi giấy biên nhận nhưng tại phiên tòa bị cáo chỉ thừa nhận có nhận của ông Bùi Văn H1 120.000.000 đồng và bị cáo đã trả hết số tiền này. Lời khai của bị cáo không thống nhất và không được ông Bùi Văn H1 chấp nhận, bị cáo không chứng minh, không ai làm chứng được việc bị cáo chỉ nhận 120.000.000đ và đã trả hết số tiền này cho ông Bùi Văn H1, nên HĐXX không có cơ sở để chấp nhận, mà cần phải buộc bị cáo bồi thường cho ông Bùi Văn H1 150.000.000 đồng là phù hợp.

Đối với số tiền bị cáo Trịnh Văn T vay của ông Y L Eung 38.000.000đ và của ông Hồ Đình T số tiền 30.000.000đ, đây là số tiền vay mượn ngay thẳng, không có dấu hiệu phạm tội, ngoài ra trong quá trình điều tra, ông Y L Eung và ông Hồ Đình T tự

nguyên rút đơn tố cáo và không yêu cầu giải quyết phần dân sự nên HĐXX chấp nhận và không đề cập giải quyết về bồi thường.

*** Về án phí:** Bị cáo Trịnh Văn T phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Trịnh Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Trịnh Văn T 12 (mười hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam là ngày 25/5/2015.

*** Về trách nhiệm dân sự:** Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự; khoản 1 Điều 604, khoản 1 Điều 605, khoản 1 Điều 608 Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo Trịnh Văn T phải bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt của những người bị hại tổng cộng là 1.004.500.000 đồng cụ thể cho từng người như sau: Bồi thường cho ông Lê Xuân H số tiền 32.500.000đ (Ba mươi hai triệu, năm trăm ngàn đồng)

Bồi thường cho ông Nguyễn Trọng H 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng)

Bồi thường cho ông Đinh Lại Chu V 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng)

Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Thùy T 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng);

Bồi thường cho ông Lê Văn T 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng);

Bồi thường cho ông Nguyễn Văn T 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng);

Bồi thường cho ông Y M Ksor 150.000.000 đồng (Một trăm, năm mươi triệu đồng);

Bồi thường cho ông Y J Ktla 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng);

Bồi thường cho ông Y K Êban 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng);

Bồi thường cho ông Y B Ktla 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng);

Bồi thường cho ông Y H Ayun 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng);

Bồi thường cho bà H’N Niê 32.000.000 đồng (Ba mươi hai triệu đồng);

Bồi thường cho ông Y Đ Niê 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng);

Bồi thường cho ông Bùi Văn H1 150.000.000 đồng (Một trăm, năm mươi triệu đồng);

Bồi thường cho ông Nguyễn Đức T 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng);

Áp dụng khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự, để tính lãi suất chậm thi hành án đối với số tiền bị cáo Trịnh Văn T phải bồi thường.

* Về án phí: Bị cáo Trịnh Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí HSST và 42.135.000 đồng (bốn mươi hai triệu, một trăm ba mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

“Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự”.

Bị cáo, người bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị hại (ông Bùi Văn H1), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án.

Người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản sao bản án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở tư pháp;
- Phòng CSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan T.H.A hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Đức